

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN G  
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **181/2022/DS-ST**

Ngày: 22/8/2022

V/v tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Bích Thiên**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Phạm Minh Đức**

2. Bà **Lê Thị Ngọc Thúy**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Bùi Hồng Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Phúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 75/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2022, về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 216/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Văn B**, sinh năm XXXX (*có mặt*).

Địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện G, tỉnh T.

2. Bị đơn: **Trần Văn K**, sinh năm XXXX và **Nguyễn Thị M**, sinh năm XXXX (*vắng mặt không lý do*).

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã TP, huyện G, tỉnh T.

3. Người làm chứng: **Phạm Thị L**, sinh năm XXXX. (*xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp 3, xã TP, huyện G, tỉnh T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2022 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:*

Anh quen biết vợ chồng anh Trần Văn K và chị Nguyễn Thị M qua sự giới thiệu của chị Phạm Thị L, sinh năm XXXX, ngụ tại ấp 3, xã TP, huyện G, tỉnh T. Ngày 28/10/2021, tại nhà của anh K, chị M, anh có cho vợ chồng anh K, chị M vay số tiền 100.000.000 đồng để mua ghe. Hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 3%/tháng, thời hạn trả là 02 tháng, có làm biên nhận nợ, có chữ ký xác nhận nợ của chị M và chữ ký người chứng kiến là chị L.

Đến trưa cùng ngày, chị M gọi điện cho anh để hỏi vay thêm 20.000.000 đồng và anh đồng ý. Đến khoảng 15 giờ cùng ngày, anh trực tiếp đem 20.000.000 đồng đến nhà giao cho chị M, hai bên làm giấy biên nhận nợ khác và có chữ ký hai bên. Hai bên thỏa thuận lãi suất vay vẫn là 3%/tháng, thời hạn trả là 02 tháng nhưng anh ghi nhầm vào giấy nợ là 30 ngày. Khi đó không có sự chứng kiến của chị L nhưng anh có gọi điện thoại nói cho chị L biết về việc chị M vay thêm 20.000.000 đồng thì chị L nói: *“Được, em cứ giúp cho chị đi”*.

Trước đó 01 ngày (tức ngày 27/10/2021) anh và chị L có đến nhà chị M để nói chuyện, anh có hỏi chị M việc chị M vay tiền thì chồng chị là anh K có biết không. Sau đó chị M có gọi điện thoại trực tiếp cho anh K để anh trực tiếp nói chuyện với anh K. Anh có hỏi: *“Vợ anh là chị M có hỏi vay em 100.000.000 đồng thì anh có biết không”*, anh K trả lời: *“Biết, lãi suất 3%/tháng thì anh cứ giúp vợ tôi đi”*, anh K còn hỏi: *“Vay bao lâu”* thì anh trả lời: *“Vay 02 tháng”* và anh K đồng ý. Việc này có chị L chứng kiến vì chị L là người dẫn anh đến nhà vợ chồng anh K, chị M trong 02 ngày 27 và 28/10/2021.

Tuy nhiên, khoảng 10 ngày sau khi anh cho chị M vay tiền, anh có ghé nhà chị M chơi thì anh K nói chị M bỏ nhà trốn nợ. Sau khi vay tiền thì chị M không đưa tiền cho anh K mà bỏ trốn đi đâu anh K không biết. Anh K nói với anh: *“Nó mượn tiền thì kiếm nó”*. Đến hạn trả lãi anh đến nhà tìm gặp chị M để đòi tiền thì thấy nhà đóng cửa, anh không gặp được ai và đến nay không liên lạc được.

Nay anh yêu cầu vợ chồng anh K, chị M trả số tiền vay còn nợ là 120.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 28/10/2021 đến nay, thời hạn trả: 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

*\* Bị đơn anh Trần Văn K và chị Nguyễn Thị M vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không gửi văn bản trình bày ý kiến cũng như không phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn dù Tòa án đã tiến hành triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.*

*\* Tại bản tự khai ngày 28/6/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Hồng H trình bày:*

Chị là vợ của anh B, số tiền 120.000.000 đồng mà anh B cho vợ chồng anh K, chị M vay là tiền chung của vợ chồng chị. Nay chị đề anh B toàn quyền quyết định về việc kiện đòi nợ, chị không có yêu cầu gì trong vụ án này và xin không tham gia tố tụng.

*\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2022, người làm chứng chị Phạm Thị L trình bày:*

Chị và anh B là chỗ bạn bè làm ăn chung, chị có quen biết với vợ chồng anh K, chị M và biết chị M đang muốn vay tiền nên đã giới thiệu gặp anh B để vay tiền. Ngày 28/10/2021, chị có dẫn anh B đến nhà chị M và chứng kiến việc anh B giao tiền trực tiếp cho chị M số tiền 100.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả sau 02 tháng thực hiện trả 01 lần cả gốc và lãi. Sau đó, hai bên có làm giấy biên nhận nợ và ký tên, do chị là người giới thiệu chị M vay tiền của anh B và là người trực tiếp chứng kiến việc thỏa thuận vay tiền giữa hai bên nên chị ký tên làm chứng vào giấy biên nhận.

*\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và cần được xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Người làm chứng chị Phạm Thị L xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vợ chồng anh Trần Văn K và chị Nguyễn Thị M vắng mặt không lý do dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét việc anh B rút yêu cầu khởi kiện anh K có trách nhiệm liên đới cùng chị M trả số tiền nợ vốn vay 120.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn B, nhận thấy:

Chị Nguyễn Thị M vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không gửi văn bản phản đối yêu cầu khởi kiện; đối chiếu với quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự xem như phía bị đơn đã tự từ bỏ quyền chứng minh và mặc nhiên thừa nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

Theo tài liệu, chứng cứ do anh B cung cấp là 02 Giấy mượn tiền cùng đề ngày 28/10/2021 có chữ ký “M” và chữ viết họ tên “*Nguyễn Thị M*” cùng dấu lấn tay điểm chỉ ở mục bên vay tiền cùng lời khai của người chứng kiến là chị Phạm Thị L, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Ngày 28/10/2021, chị M có vay tiền của anh B 02 lần với tổng số tiền là 120.000.000 đồng, cụ thể lần 1 là 100.000.000 đồng và lần 2 là 20.000.000 đồng, lãi suất: 3%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng nhưng đến nay đã quá hạn trả nợ mà chị M vẫn chưa thanh toán số nợ gốc này cho anh B. Do đó việc anh B kiện đòi là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

- Về tiền lãi: Trong 02 Giấy mượn tiền ghi thỏa thuận trả lãi với mức lãi suất 3%/tháng đối với 02 khoản vay, dù mức lãi suất này cao hơn mức lãi suất do pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tuy nhiên từ khi vay đến nay chị M chưa trả lãi nên không xem xét tính lại tiền lãi đã trả để khấu trừ vào số tiền lãi phải trả. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc anh B yêu cầu chị M trả lãi chậm trả với mức lãi suất do pháp luật quy định là có cơ sở để chấp nhận nên buộc chị M có trách nhiệm trả cho anh B tiền lãi của 02 khoản vay nêu trên tính từ khi vay là ngày 28/10/2021 đến nay là ngày 22/8/2022 với mức lãi suất do pháp luật quy định là 1,67 %/tháng với số tiền: 120.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 09 tháng 25 ngày = 19.706.000 đồng.

- Về thời hạn trả: Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên cần buộc có trách nhiệm trả ngay cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và lãi để đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn, điều này cũng phù hợp quy định pháp luật.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là chị M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 6.985.300 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: - Điều 463, 466, 468 và 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B về việc yêu cầu anh Trần Văn K có trách nhiệm liên đới trả cho anh số tiền nợ vốn là 120.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B. Buộc chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn B số tiền còn nợ là **139.706.000 đồng** (Một trăm ba mươi chín triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn đồng), gồm 120.000.000 đồng tiền nợ vốn và 19.706.000 đồng tiền nợ lãi. Về thời hạn trả tiền: Trả 01 lần, khi án có hiệu lực pháp luật.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

### 3. Về án phí:

- Chị M phải chịu 6.985.300 đồng (*Sáu triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại anh B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) theo biên lai thu số 0007770 ngày 21/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

Anh B có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ tuyên án. Đối với anh K và chị M vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- CC.THADS huyện G ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

*Nguyễn Bích Thiên*